

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278,197,171,661	219,434,535,042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45,185,794,114	16,211,183,016
111	1. Tiền		35,185,794,114	16,211,183,016
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70,608,315,550	57,946,157,942
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	69,475,802,005	57,208,840,835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1,701,090,250	1,660,582,910
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,549,315,613	1,194,626,515
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,117,892,318)	(2,117,892,318)
140	IV. Hàng tồn kho	8	154,674,224,450	141,252,613,311
141	1. Hàng tồn kho		160,477,172,572	147,055,561,433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,802,948,122)	(5,802,948,122)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,728,837,547	4,024,580,773
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	772,672,835	709,796,904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3,793,816,362	1,775,481,930
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3,162,348,350	1,539,301,939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157,034,849,911	163,150,598,592
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26,719,083	26,719,083
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	26,719,083	26,719,083
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		90,180,172,849	95,703,745,770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	90,153,158,964	95,674,231,883
222	- Nguyên giá		252,189,834,885	251,077,834,885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162,036,675,921)	(155,403,603,002)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27,013,885	29,513,887
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,986,115)	(5,486,113)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	63,852,812,409	63,626,112,759
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,314,716,606	2,088,016,956
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,538,095,803	61,538,095,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,975,145,570	3,794,020,980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2,975,145,570	3,794,020,980
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		435,232,021,572	382,585,133,634



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298,012,874,388	230,862,209,610
310	I. Nợ ngắn hạn		295,612,568,733	228,234,740,979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	118,127,297,875	88,798,562,871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3,867,167,710	16,744,429,453
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	645,712,112	130,526,325
314	4. Phải trả người lao động		3,554,636,712	4,045,866,559
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	639,453,636	851,117,691
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6,738,215,079	16,729,211,504
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	161,507,778,978	100,768,588,109
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		532,306,631	166,438,467
330	II. Nợ dài hạn		2,400,305,655	2,627,468,631
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	293,750,000	295,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	940,918,301	1,166,081,277
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.a	1,165,637,354	1,165,637,354
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137,219,147,184	151,722,924,024
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	137,139,838,047	151,643,614,887
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1,487,750,294	1,487,750,294
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(5,866,074,014)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,507,208,476	1,717,073,023
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(102,437,188,280)	(88,948,717,370)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(89,610,523,838)	(29,985,248,803)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(12,826,664,443)	(58,963,468,567)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16,238,768,026	18,253,582,954
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí		79,309,137	79,309,137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		435,232,021,572	382,585,133,634





Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Nguyễn Cao Nhơn
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	375,361,438,145	145,591,956,843
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	355,794,245	181,782,812
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		375,005,643,900	145,410,174,031
11	4. Giá vốn hàng bán	24	371,574,271,162	143,909,764,723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,431,372,738	1,500,409,308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	48,689,696	1,878,103,744
22	7. Chi phí tài chính	26	767,863,802	872,293,799
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		628,570,372	795,593,551
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		226,699,650	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	3,503,873,360	3,360,668,813
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4,043,300,055	4,524,404,110
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,608,275,133)	(5,378,853,670)
31	12. Thu nhập khác	29	257,047,360	371,711,148
32	13. Chi phí khác	30	1,403,611,131	246,251,471
40	14. Lợi nhuận khác		(1,146,563,771)	125,459,677
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,754,838,904)	(5,253,393,993)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	326,307,058	287,296,148
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,081,145,962)	(5,540,690,141)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(6,316,815,002)	(5,540,690,141)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		235,669,040	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(281)	(246)

Nguyễn Ngọc Thắng

Người lập

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2018

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng


 Nguyễn Cao Nhơn
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Số 647, Xa Lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành
phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

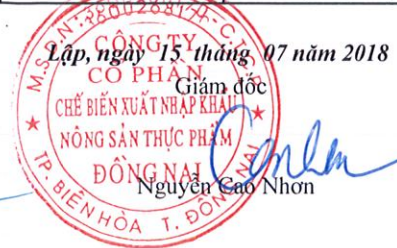
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02/2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		731,450,884,546	214,036,884,942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(621,123,966,501)	(343,191,302,927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,410,028,015)	(9,009,154,042)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,098,736,637)	(952,957,629)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-321,817,913	(268,656,992)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		276,351,881,160	333,884,404,780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(300,703,585,778)	(292,158,630,598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,144,630,862	(97,659,412,466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(889,830,675)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,550,278,500	1,846,248,848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,339,552,175)	7,346,248,848
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		242,942,087,778	218,266,994,611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(284,342,013,386)	(133,391,102,072)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(2,756,709,645)	(2,533,617,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44,156,635,253)	82,342,275,439
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		18,648,443,434	(7,970,888,179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,537,350,680	16,576,964,944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		35,185,794,114	8,606,076,765

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thắng

Kế toán trưởng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.00%	51.00%	Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60.01%	60.01%	Sản xuất công nghiệp



- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35.00%	35.00%	Dịch vụ thẩm định giá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

BIÊN
DỊCH
XUẤT
ẢNH
ĐƠN

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.8
T
I
A
NH
H
NA
T.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.



2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12/11/2018

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	90,357,492	147,095,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,095,436,622	16,064,087,316
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
	<u>45,185,794,114</u>	<u>16,211,183,016</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Tín Nghĩa	19,335,492,672	19,066,392,673
Golden Boy Foods Ltd	-	7,952,107,000
Michael Waring Trading Pty Ltd	5,513,525,828	7,700,392,351
Công ty TNHH Sunwah Commodities VN	15,508,374,717	
Kanematsu Chemicals Corporation	873,635,000	935,137,500
Bernhard Rothfos GMBH	-	1,286,970,686
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê	-	1,468,000,000
Shinheung Petrochemical Co	2,770,487,800	
Western India Cashew Co.Pvt.Ltd	2,965,550,000	
Công Ty CP Dược Phẩm Amvi	4,924,500,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	17,584,235,988	18,799,840,625
	<u>69,475,802,005</u>	<u>57,208,840,835</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>19,637,218,672</u>	<u>19,066,392,673</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	(123,000,000)	123,000,000	(123,000,000)
Hiệp hội điều Việt Nam	-	-	106,327,250	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F	-	-	170,000,000	-
Công ty TNHH MTV TANS	-	-	141,013,950	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intime	-	-	580,125,710	-
Công ty TNHH Lập Tiến Phát	759,810,000	-	-	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	196,000,000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	622,280,250	-	540,116,000	-
	<u>1,701,090,250</u>	<u>(123,000,000)</u>	<u>1,660,582,910</u>	<u>(123,000,000)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	136,482,058	-	317,464,933	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	1,323,000	-
Công ty Annprash	737,947,465	-	641,525,025	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	-	-
Phải thu tiền NSTP Thái Bình	-	-	-	-
Phải thu tiền ICD Biên Hoà	200,177,600	-	-	-
Phải thu khác	469,708,490	-	234,313,557	-
	<u>1,549,315,613</u>	<u>-</u>	<u>1,194,626,515</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	26,719,083	-	26,719,083	-
	<u>26,719,083</u>	<u>-</u>	<u>26,719,083</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
Công ty Khải Hoàn An	123,000,000	-	123,000,000	-
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116,521,500	-	116,521,500	-
Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
Kothari Products Singapore Pte.L	232,231,097	-	232,231,097	-
Khác - Thaibinh Foods	1,004,614,696	-	1,004,614,696	-
	<u>2,117,892,318</u>	<u>-</u>	<u>2,117,892,318</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	61,578,546,747		67,922,168,411	-
Công cụ, dụng cụ	1,665,117,362		1,650,578,372	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,660,331,487	-	17,119,094,168	-
Thành phẩm	51,121,604,378	(5,802,948,122)	22,568,963,987	(5,802,948,122)
Hàng hoá	32,644,595,284	-	17,074,583,640	-
Hàng gửi đi bán	1,806,977,314	-	20,720,172,856	-
	<u>160,477,172,572</u>	<u>(5,802,948,122)</u>	<u>147,055,561,434</u>	<u>(5,802,948,122)</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148.692,117,329	93,022,536,049	7,290,276,057	1,690,613,617	382,291,833	251,077,834,885
- Mua trong năm	-	1,112,000,000	-	-	-	1,112,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	148,692,117,329	94,134,536,049	7,290,276,057	1,690,613,617	382,291,833	252,189,834,885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	93,520,809,153	57,923,026,482	5,807,839,054	1,175,810,883	340,051,970	158,767,537,542
- Khấu hao trong năm	1,685,463,774	1,393,342,468	144,566,591	40,957,663	4,807,883	3,269,138,379
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	95,206,272,927	59,316,368,950	5,952,405,645	1,216,768,546	344,859,853	162,036,675,921
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55,171,308,176	35,099,509,567	1,482,437,003	514,802,734	42,239,863	92,310,297,343
Tại ngày cuối năm	53,485,844,402	34,818,167,099	1,337,870,412	473,845,071	37,431,980	90,153,158,964



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 7.986.115 VND

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	35.00%	35.00%	2,314,716,606	35.00%	35.00%	2,088,016,956
			2,314,716,606			2,088,016,956

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61,526,695,803	-	61,526,695,803	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	11,400,000	-	11,400,000	-
	61,538,095,803	-	61,538,095,803	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	772,672,835	709,796,904
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	772,672,835	709,796,904
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,975,145,570	3,794,020,978
	2,975,145,570	3,794,020,978

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xã lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Tin Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	4,238,331,923	4,238,331,923	11,516,695,225	11,516,695,225
Tổng Công ty Tin Nghĩa	34,487,000,000	34,487,000,000	34,487,000,000	34,487,000,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	-	-	6,715,814,949	6,715,814,949
Công ty TNHH TMDV Phạm Nguyên Khang	367,709,650	367,709,650	-	-
Công ty CP Logistic Tin Nghĩa - ICD Biên Hoà	391,758,694	391,758,694	-	-
CN Công ty CP Long Sơn tại Phú Yên	380,432,800	380,432,800	-	-
Công ty TNHH KDNS Phước Sơn	1,057,650,400	1,057,650,400	-	-
Finagra Group Ltd	225,342,870	225,342,870	-	-
Remlape INC	57,220,917	57,220,917	223,079,601	223,079,601
HTX Cà phê Thủy Tiên	6,028,260,000	6,028,260,000	56,646,209	56,646,209
Công ty TNHH Phúc Sương	-	-	770,385,000	770,385,000
Công ty TNHH MTV Dược Hoàì Phương	1,589,109,173	1,589,109,173	4,285,643,250	4,285,643,250
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	10,640,612,500	10,640,612,500	-	-
Septodont Pharmaceutical Ltd	5,753,318,584	5,753,318,584	-	-
Hwail Pharm Co, ltd	9,847,816,146	9,847,816,146	-	-
Công ty TNHH TM Bá Thành	5,627,230,000	5,627,230,000	-	-
Công ty TNHH Truyền thông TMT	4,283,580,000	4,283,580,000	-	-
Công ty TNHH Hiệp Thịnh Daklak	1,721,400,000	1,721,400,000	-	-
Công ty TNHH TM nông sản Tiến Phát	4,708,125,000	4,708,125,000	-	-
Phải trả người bán khác	26,722,399,218	26,722,399,218	30,743,298,637	30,743,298,637
	118,127,297,875	118,127,297,875	88,798,562,871	88,798,562,871

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	3,867,167,710	16,744,429,453
	3,867,167,710	16,744,429,453

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,185,506,009	-	7,856,218,557	1,583,627,248	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126	321,817,913	321,817,913	1,000,309,126	326,307,057
Thuế Thu nhập cá nhân	37,283,571	45,657,409	54,014,909	-	55,021,850
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	815,582,205	264,383,205	287,284,205	578,411,976	264,383,205
Các loại thuế khác	-	-	677,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
	3,038,680,911	631,858,527	8,520,012,584	3,162,348,350	645,712,112

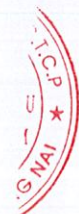
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay		90,363,764
Chi phí hoa hồng	271,853,636	259,674,545
Chi phí phải trả khác	367,600,000	501,079,382
	639,453,636	851,117,691

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	1,896,210,876	4,699,002,357
- Phải trả các khoản tạm ứng	369,000	574,000
- Phải trả các khoản ký quỹ	208,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,633,635,203	12,029,635,147
	6,738,215,079	16,729,211,504
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	293,750,000	295,750,000
	293,750,000	295,750,000



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, P. Long Bình, T.p Biên Hòa, T. Đồng Nai

18 . VAY

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

	01/04/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	133,955,088,102	133,955,088,102	123,898,933,314	96,346,242,438	161,507,778,978	161,507,778,978
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	424,000,000	424,000,000	-	-	424,000,000	424,000,000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	15,539,714,218	15,539,714,218	-	-	15,539,714,218	15,539,714,218
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	62,881,193,760	62,881,193,760	67,169,423,276	62,888,393,760	67,162,223,276	67,162,223,276
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	48,191,608,560	48,191,608,560	43,405,811,440	23,734,500,000	67,862,920,000	67,862,920,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	6,918,571,564	6,918,571,564	13,323,698,598	9,723,348,678	10,518,921,484	10,518,921,484
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
b) Dài hạn	133,955,088,102	133,955,088,102	123,898,933,314	96,346,242,438	161,507,778,978	161,507,778,978
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	1,060,081,277	1,060,081,277	-	119,162,976	940,918,301	940,918,301
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1,060,081,277	1,060,081,277	-	119,162,976	940,918,301	940,918,301
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,060,081,277	1,060,081,277	-	-	940,918,301	940,918,301



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn, dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số SME.DNI/16/0069/HDHM ngày 17 tháng 01 năm 2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 22 tháng 09 năm 2017 Với các điều khoản sau
- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng và cụ thể theo từng khế ước;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Ký quỹ, thế chấp bằng hàng hóa là hạt điều thô, nhân hạt điều đã tách vỏ lụa, nhân hạt điều của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng phần vốn góp của Công ty Cổ phần chế biến XNK Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại công ty TNHH Đầu tư Long Đức theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21 tháng 03 năm 2017, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số SME/DNI/16/0069/HDTC-01 ngày 17 tháng 01 năm 2017, Phụ lục hợp đồng số 51 ngày 10/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 50 ngày 1/11/2017 sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp Tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21/03/2017
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 67.162.223.276 VND.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 2017062/HDTD/KHDN ngày 04 tháng 07 năm 2017, với các điều khoản sau:
- + Hạn mức vay: 16.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 13 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Bất động sản (quyền sở hữu công trình nhà máy sản xuất dược phẩm, nhà trên đường 30/4) và Hệ thống máy móc thiết bị
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 10.518.921.484 VND
- (3) Hợp đồng vay số 228/2016 - HĐTDDH/NHCT946 - DONAFOODS Với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại huyện Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 1.364.918.301 VND.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 12/2016/HĐNT ngày 12 tháng 04 năm 2016, phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:
- + Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 15.539.714.218 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng 5900-LAV-201703430 ngày 22 tháng 11 năm 2017, với các điều khoản sau
- + Hạn mức tín dụng: 68.000.000.000 VND
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXĐ ngày 22/11/2017;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 67.862.920.000 VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00%	121,500,000,000	54.00%	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39.84%	89,643,000,000	39.84%	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44%	10,000,000,000	4.44%	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71%	3,857,000,000	1.71%	3,857,000,000
	1	225,000,000,000	1	225,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225,000,000,000	225,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	225,000,000,000	225,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	225,000,000,000	225,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,500,000	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,500,000	22,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22,500,000	22,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,507,208,476	1,717,073,023
	1,507,208,476	1,717,073,023

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79,309,137	79,309,137

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9,038.18	479,673.99

- Đồng Euro (EUR)	264.45	264.45
b) Tài sản thuê ngoài		
Một công ty con đã ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	375,361,438,145	145,591,956,843
	375,361,438,145	145,591,956,843
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	11,011,588,922	38,154,546
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12,217,274	14,745,192
Hàng bán bị trả lại	1,330,560	167,037,620
Giảm giá hàng bán	342,246,411	-
	355,794,245	181,782,812
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	371,574,271,162	143,909,764,723
	371,574,271,162	143,909,764,723
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	48,689,696	1,878,103,744
	48,689,696	1,878,103,744

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	628,570,372	795,593,551
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	139,293,430	76,700,248
	767,863,802	872,293,799

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	49,039,700	16,151,702
Chi phí nhân công	1,299,600,037	861,568,136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,028,232	84,728,318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,692,465,409	1,943,749,167
Chi phí khác bằng tiền	383,739,982	454,471,490
	3,503,873,360	3,360,668,813

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	78,179,609	66,623,941
Chi phí nhân công	1,470,835,342	1,527,615,645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394,935,652	231,130,673
Thuế, phí, lệ phí	525,131,434	771,289,826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423,543,997	496,883,703
Chi phí khác bằng tiền	1,150,674,021	1,430,860,322
	4,043,300,055	4,524,404,110

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	10,845,784	-
Thu nhập khác	246,201,576	371,711,148
	257,047,360	371,711,148



30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5,500,000	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	645,749,386	211,200,023
Chi phí khác	752,361,745	35,051,448
	1,403,611,131	246,251,471

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	326,307,058	287,296,148
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
	326,307,058	287,296,148
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(887,684,128)	(851,741,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(321,817,913)	(268,656,992)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(883,194,983)	(833,102,359)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,165,637,354	1,165,637,354
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,165,637,354	1,165,637,354

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	-	-



33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6,316,815,002)	(5,540,690,141)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6,316,815,002)	(5,540,690,141)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(281)	(246)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,330,682,468	119,323,022,654
Chi phí nhân công	10,401,527,787	9,859,650,191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,078,395,435	2,287,979,079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,103,826,597	3,128,139,571
Chi phí khác bằng tiền	3,509,377,435	3,238,820,201
	73,423,809,722	137,837,611,696

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tu	45,185,794,114	-	16,211,183,016	-
Phải thu khách hàng	71,051,836,701	(2,117,892,318)	58,430,186,433	(2,117,892,318)
Đầu tư dài hạn	61,538,095,803	-	61,538,095,803	-
	177,775,726,618	(2,117,892,318)	136,179,465,252	(2,117,892,318)

32
NG
PH
QUẢ
T
ANT
)NC
OA

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	162,448,697,279	101,934,669,386
Phải trả người bán, phải trả khác	125,159,262,954	105,823,524,375
Chi phí phải trả	639,453,636	851,117,691
	288,247,413,869	208,609,311,452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	61,538,095,803	61,538,095,803
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61,538,095,803</u>	<u>61,538,095,803</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	61,538,095,803	61,538,095,803
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61,538,095,803</u>	<u>61,538,095,803</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,185,794,114	-	-	45,185,794,114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68,933,944,383	-	-	68,933,944,383
	<u>114,119,738,497</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>114,119,738,497</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,211,183,016	-	-	16,211,183,016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,312,294,115	-	-	56,312,294,115
	<u>72,523,477,131</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72,523,477,131</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	161,507,778,978	940,918,301	-	162,448,697,279
Phải trả người bán, phải trả khác	124,865,512,954	293,750,000	-	125,159,262,954
Chi phí phải trả	639,453,636	-	-	639,453,636
	<u>287,012,745,568</u>	<u>1,234,668,301</u>	<u>-</u>	<u>288,247,413,869</u>

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	100,768,588,109	1,166,081,277	-	101,934,669,386
Phải trả người bán, phải trả khác	105,527,774,375	295,750,000	-	105,823,524,375
Chi phí phải trả	851,117,691	-	-	851,117,691
	<u>207,147,480,175</u>	<u>1,461,831,277</u>	<u>-</u>	<u>208,609,311,452</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	242,942,087,778	218,266,994,611
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	284,342,013,386	133,391,102,072

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		11,011,588,922	38,154,546
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	10,529,542,104	36,272,728
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	473,383,182	1,881,818
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	1,900,000	-
Công ty CP Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ	6,763,636	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		41,563,172,299	785,307,850
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên	Cùng Công ty mẹ	278,080,000	396,682,000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	417,660,369	331,080,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	53,861,930	57,545,850
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo	Cùng Công ty mẹ	40,813,570,000	-
Chi phí lãi vay		294,607,082	243,220,520
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	294,607,082	243,220,520
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		19,637,218,672	19,066,392,673
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	19,335,492,672	19,066,392,673
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	301,726,000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa -	Cùng Công ty mẹ	720,000	-
Phải thu khác		-	5,348,349,047

Công ty TNHH đầu tư CB XNK NSTP Thái B Công ty con		-	5,348,349,047
Phải trả người bán ngắn hạn		39,213,890,617	46,204,203,908
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên	Cùng Công ty mẹ	96,800,000	85,800,000
Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD	Cùng Công ty mẹ	391,758,694	86,549,683
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	-	28,159,000
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo	Cùng Công ty mẹ	4,238,331,923	11,516,695,225
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	34,487,000,000	34,487,000,000
Người mua trả tiền trước		-	4,002,400,000
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	-	4,002,400,000
Phải trả khác		3,021,335,418	2,435,358,694
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	3,021,335,418	2,435,358,694
Vay ngắn hạn		15,539,714,218	15,539,714,218
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15,539,714,218	15,539,714,218



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	536,975,747	464,050,617

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.







Nguyễn Ngọc Thăng **Lê Kim Thảo** **Nguyễn Cao Nhơn**
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2018

